

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Factors affecting high school students's decision to choose a university in Ba Ria Vung Tau province

NGUYỄN THỊ ÁNH HOA, NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH

Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

## Tóm tắt

Việc lựa chọn trường đại học nào để bước tiếp trên con đường học vấn được xem là quyết định quan trọng trong cuộc đời của mỗi học sinh. Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hồi quy tuyến tính với cỡ mẫu là 156, kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu (BVU) của học sinh THPT tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: chương trình đào tạo ( $\beta = 0,19$ ), định hướng cá nhân (0,222) và bản thân cá nhân (0,385). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đưa ra hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của trường đại học Bà Rịa Vũng Tàu.

Từ khóa: học sinh trung học phổ thông, các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học, Bà Rịa Vũng Tàu

## Abstract

Choosing which university to enroll in to continue on the path of education is considered an important decision in every student's life. The project used linear regression research with a sample size of 156, the research results showed that there are 3 factors affecting the decision of high school students in selecting Ba Ria - Vung Tau University (BVU) (Ba Ria Vung Tau province) : training program ( $\beta = 0.19$ ), personal orientation (0.222) and personal (0.385). On that basis, the authors who are currently a lecturer at Ba Ria Vung Tau University also wishes to study the factors affecting high school students's decision to choose a university in Ba Ria Vung Tau province to identify some factors affecting high school students's decision to choose a university in Ba Ria Vung Tau province in order to have management implications to improve the efficiency of Ba Ria Vung Tau University's enrollment process.

Keywords: high school students, factors affecting to choose a university, Ba Ria Vung Tau.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác tuyển sinh đối với hệ thống trường đại học ngoài công lập trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, rất nhiều trường đại học ngoài công lập tuyển sinh không đạt chỉ tiêu. Nguyên nhân ở đây có thể nói là rất nhiều nhưng chủ yếu thường là cánh cổng vào các trường đại học công lập luôn rộng mở, mặt bằng điểm thi cao nên hầu hết các thí sinh luôn dự tuyển vào các trường đại học ngoài công lập hạn chế. Năm học 2017-2018, lượng sinh viên nhập học vào các trường công lập 391.722, trường ngoài công lập 78.322 và tỷ lệ tương ứng là 159 trường đại học công lập và 60 trường đại học ngoài công lập. Như vậy, xét về tỷ lệ thì trường đại học ngoài công lập chiếm 36,8% trong tổng số các trường đại học và lượng sinh viên đại học ngoài công lập chiếm khoảng 20% trong tổng số sinh viên vào đại học năm học 2017-2018. Năm 2018, trong số 60 trường đại học ngoài công lập chỉ có một số ít trường tuyển sinh đủ chỉ tiêu, còn lại là hầu hết tuyển sinh khoảng từ 30% đến 60% chỉ tiêu, có trường tuyển sinh được rất ít sinh viên.

Năm học 2018-2019, Trường đại học Bà Rịa Vũng Tàu tuyển sinh đạt 69,35% so với kế hoạch 2.500 sinh viên. Như vậy, công tác tuyển sinh của Trường vẫn chưa đạt chỉ tiêu. Tại

tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu tương tự về vấn đề lựa chọn trường đại học của học sinh THPT tại tỉnh. Hơn nữa, nhóm tác giả hiện là giảng viên tại trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu cũng mong muốn nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nhằm cung cấp một số nhân tố có ảnh hưởng đến sự lựa chọn trường đại học của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó giúp công tác tuyển sinh của BVU đạt hiệu quả hơn.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

Theo quan điểm của kinh tế vi mô thì “Nghề là một lĩnh vực hoạt động mà trong đó nhờ được đào tạo con người có tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng nhu cầu xã hội. Việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai được xem là một quyết định quan trọng trong cuộc đời của học sinh. Việc định hướng tốt nghề nghiệp trong tương lai giúp các học sinh THPT đưa ra được những hoạt động cho bản thân nhằm trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như các kỹ năng bổ trợ để mang lại thành công trong công việc mình lựa chọn sau này.

Joseph Sia Kee Ming (2010) đã đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của sinh viên tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng quyết định chọn trường đại học của sinh viên chịu ảnh hưởng của “Nhóm yếu tố các đặc điểm cố định của trường đại học” bao gồm: vị trí, chương trình đào tạo, danh tiếng, cơ sở vật chất, học phí, hỗ trợ tài chính, cơ hội việc làm và “Nhóm yếu tố các nỗ lực giao tiếp với sinh viên” bao gồm: quảng cáo, đại diện tuyển sinh, giao lưu với các trường phổ thông, thăm khuôn viên trường đại học...

Russayani ISMAIL (2010) đã nêu bật vai trò quan trọng của việc duy trì chất lượng giáo dục để đảm bảo khả năng cạnh tranh dài hạn và cố gắng xác định yếu tố có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định của sinh viên quốc tế khi lựa chọn điểm đến giáo dục đại học.

Trần Văn Quý và Cao Hào Thi (2009) đề xuất 5 yếu tố: cơ hội việc làm trong tương lai, đặc điểm cố định của trường đại học, yếu tố về bản thân học sinh và yếu tố về thông tin có sẵn của trường đại học quyết định đến việc chọn trường đại học của học sinh.

Nguyễn Minh Hà, Huỳnh Gia Xuyên, Huỳnh Thị Kim Tuyết (2011) đã chỉ ra rằng có 7 nhân tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn trường là : Nỗ lực của Nhà trường đưa thông tin đến học sinh sắp tốt nghiệp trung học phổ thông; Chất lượng dạy và học; Đặc điểm của bản thân sinh viên; Công việc trong tương lai; Khả năng đầu vào trường; Người thân trong gia đình; Người thân ngoài gia đình.

Nguyễn Phương Toàn (2011) đề xuất mô hình hồi quy gồm 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường của học sinh trung học lớp 12 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ mạnh đến yếu như sau: Yếu tố về mức độ đa dạng và hấp dẫn ngành đào tạo; Yếu tố về đặc điểm của trường đại học; Yếu tố về khả năng đáp ứng sự mong đợi sau khi ra trường; Yếu tố về nỗ lực giao tiếp của trường đại học và yếu tố danh tiếng của trường đại học.

Trên cơ sở các lý thuyết nghiên cứu, tác giả chọn lọc và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau:

**Giả thuyết H1: Yếu tố về danh tiếng trường đại học** tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Không chỉ đối với Việt Nam mà cả trên thế giới, danh tiếng của một trường đại học có ảnh hưởng đáng kể đến việc lựa chọn trường của học sinh. Các nhà giáo dục hay thay đổi nơi làm việc thường coi trọng danh tiếng của một học viện để tìm việc làm hơn là mức thu nhập mà học viện đó đem lại. Còn đối với các tân cử nhân, "thương hiệu"

của trường đại học nằm trên tầm bằng tốt nghiệp là vô cùng giá trị. Như vậy, yếu tố về danh tiếng của một trường đại học ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

**Giả thuyết H2: Yếu tố chương trình đào tạo** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Một trường đại học có chương trình đào tạo chất lượng sẽ mang đến cho sinh viên nền tảng kiến thức tốt, tính ứng dụng cao, hệ thống kỹ năng mềm thiết yếu và những trải nghiệm giá trị sẽ ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

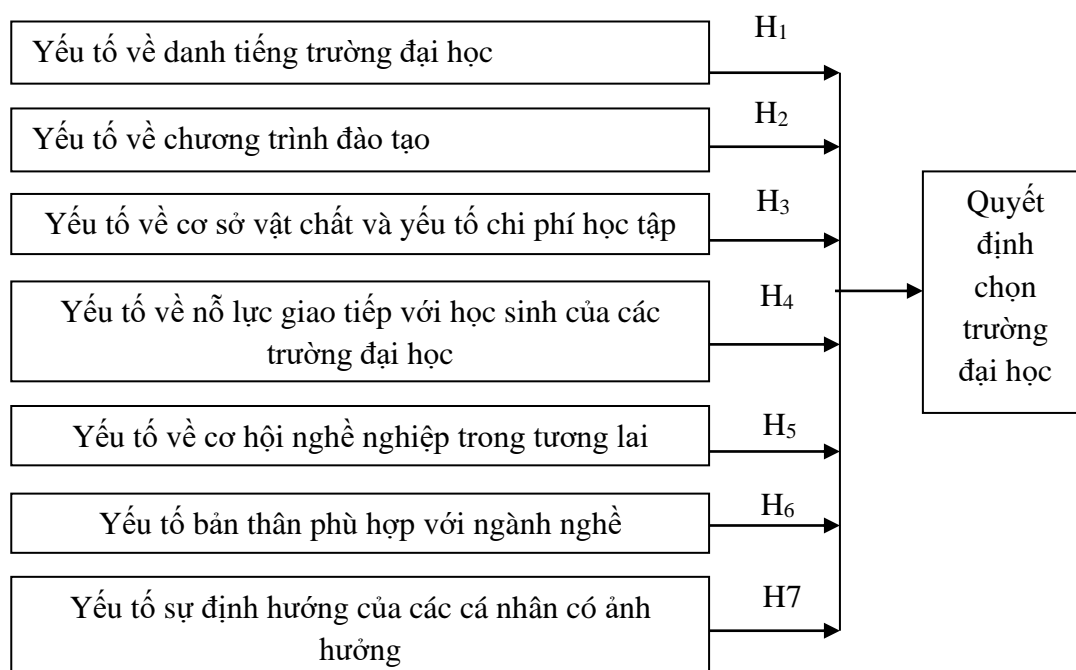
**Giả thuyết H3: Yếu tố cơ sở vật chất và yếu tố chi phí học tập** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại của một trường đại học ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và học tập. Chi phí học tập phù hợp, hợp lý với điều kiện tài chính của gia đình sinh viên. Kết hợp thêm chính sách hỗ trợ và học bổng của một trường đại học càng tốt sẽ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

**Giả thuyết H4: Nỗ lực giao tiếp với học sinh của các trường đại học** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Khi học sinh nắm càng nhiều thông tin về trường, họ sẽ có cơ hội sàng lọc thông tin phù hợp và xem xét sự đáp ứng của mình như thế nào để lựa chọn trường.

**Giả thuyết H5: Cơ hội nghề nghiệp trong tương lai** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Cơ hội nghề nghiệp trong tương lai là mong đợi của học sinh sau khi học xong chương trình đào tạo ở một trường đại học. Do đó việc tìm hiểu tỷ lệ sinh viên ra trường tìm được việc làm, tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề và thành công trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến quyết định của học sinh khi chọn trường đại học.

**Giả thuyết H6: Yếu tố bản thân phù hợp với ngành nghề** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Lựa chọn được trường đại học với ngành nghề yêu thích và phù hợp năng lực của bản thân sẽ giúp sinh viên đam mê học tập và dễ dàng đạt được mục tiêu của bản thân và đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh.

**Giả thuyết H7: Yếu tố sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng** có tác động cùng chiều với xu hướng lựa chọn trường đại học. Trong việc lựa chọn trường đại học, các học sinh bị tác động mạnh mẽ bởi sự khuyên nhủ, thuyết phục của bạn bè, gia đình và các cá nhân đang học tại trường đại học. Ngoài ra, thầy cô phổ thông là những người trực tiếp hướng nghiệp cho học sinh cũng có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường của học sinh.



## Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề nghị

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua 2 bước nghiên cứu chính: nghiên cứu sơ bộ sử dụng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức sử dụng phương pháp định lượng.

- Nghiên cứu định tính: được tiến hành thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm phát hiện, điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường đến quyết định chọn trường đại học của học sinh THPT. Thông qua phương pháp định tính sẽ khám phá các nhân tố ảnh hưởng đồng thời thẩm định lại các câu hỏi trong bảng câu hỏi phỏng vấn thông qua quá trình phỏng vấn thử.

- Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp với bảng câu hỏi chi tiết nhằm đánh giá các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết của đề tài. Toàn bộ dữ liệu hồi đáp sẽ được xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0. Thang đo sau khi được đánh giá bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tương quan được sử dụng để kiểm định mô hình nghiên cứu.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Kết quả nghiên cứu

Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng công cụ Cronbach's Alpha:

**Bảng 1. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha**

| Nhân tố                           | Biến quan sát    | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn  | Tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu biến bị loại |
|-----------------------------------|------------------|--------------------|----------------|----------------------|-----------------------------------|
| Danh tiếng                        | <b>DTDH1</b>     | <b>3,7500</b>      | <b>0,80020</b> | <b>0,529</b>         | <b>,</b>                          |
|                                   | <b>DTDH2</b>     | <b>3,2372</b>      | <b>0,90241</b> | <b>0,529</b>         | <b>,</b>                          |
|                                   | $\alpha = 0,689$ |                    |                |                      |                                   |
| Chương trình đào tạo              | <b>CTDT1</b>     | <b>3,9038</b>      | <b>0,78518</b> | <b>0,629</b>         | <b>0,834</b>                      |
|                                   | <b>CTDT2</b>     | <b>4,0833</b>      | <b>0,80288</b> | <b>0,737</b>         | <b>0,806</b>                      |
|                                   | <b>CTDT3</b>     | <b>4,0192</b>      | <b>0,79896</b> | <b>0,713</b>         | <b>0,813</b>                      |
|                                   | <b>CTDT4</b>     | <b>4,2372</b>      | <b>0,82001</b> | <b>0,696</b>         | <b>0,817</b>                      |
|                                   | <b>CTDT5</b>     | <b>3,9231</b>      | <b>0,85412</b> | <b>0,572</b>         | <b>0,850</b>                      |
|                                   | $\alpha = 0,855$ |                    |                |                      |                                   |
| Cơ sở vật chất và chi phí học tập | <b>CSQT1</b>     | <b>4,0128</b>      | <b>0,85751</b> | <b>0,621</b>         | <b>0,823</b>                      |
|                                   | <b>CSQT2</b>     | <b>4,0128</b>      | <b>0,78689</b> | <b>0,690</b>         | <b>0,807</b>                      |
|                                   | <b>CSQT3</b>     | <b>4,0769</b>      | <b>0,89109</b> | <b>0,689</b>         | <b>0,805</b>                      |
|                                   | <b>CSQT4</b>     | <b>3,8397</b>      | <b>0,91226</b> | <b>0,646</b>         | <b>0,818</b>                      |
|                                   | <b>CSQT5</b>     | <b>3,8910</b>      | <b>0,82363</b> | <b>0,630</b>         | <b>0,821</b>                      |
|                                   | $\alpha = 0,846$ |                    |                |                      |                                   |
| Nỗ lực giao tiếp                  | <b>NLGT1</b>     | <b>3,3718</b>      | <b>0,88148</b> | <b>0,488</b>         | <b>0,679</b>                      |
|                                   | <b>NLGT2</b>     | <b>3,6090</b>      | <b>0,75838</b> | <b>0,515</b>         | <b>0,661</b>                      |
|                                   | <b>NLGT3</b>     | <b>3,8654</b>      | <b>0,77115</b> | <b>0,514</b>         | <b>0,661</b>                      |
|                                   | <b>NLGT4</b>     | <b>3,8269</b>      | <b>0,84367</b> | <b>0,537</b>         | <b>0,646</b>                      |
|                                   | $\alpha = 0,723$ |                    |                |                      |                                   |
| Cơ hội nghề nghiệp                | <b>CHNN1</b>     | <b>3,9038</b>      | <b>0,92128</b> | <b>0,541</b>         | <b>0,801</b>                      |
|                                   | <b>CHNN2</b>     | <b>4,0833</b>      | <b>0,86478</b> | <b>0,674</b>         | <b>0,735</b>                      |
|                                   | <b>CHNN3</b>     | <b>3,9295</b>      | <b>0,88800</b> | <b>0,658</b>         | <b>0,742</b>                      |
|                                   | <b>CHNN4</b>     | <b>4,0000</b>      | <b>0,81913</b> | <b>0,632</b>         | <b>0,757</b>                      |
|                                   | $\alpha = 0,808$ |                    |                |                      |                                   |
| Bản thân cá nhân                  | <b>BTNN1</b>     | <b>3,9872</b>      | <b>0,78689</b> | <b>0,676</b>         | <b>0,678</b>                      |

|  |                  |        |         |       |       |
|--|------------------|--------|---------|-------|-------|
|  | BTNN2            | 4,0385 | 0,74378 | 0,670 | 0,697 |
|  | BTNN3            | 3,8590 | 0,82265 | 0,584 | 0,788 |
|  | $\alpha = 0,797$ |        |         |       |       |
| Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng | DHCN1            | 3,3910 | 0,99401 | 0,655 | 0,769 |
|  | DHCN2            | 3,2821 | 1,01470 | 0,715 | 0,750 |
|  | DHCN3            | 3,2372 | 0,92361 | 0,641 | 0,775 |
|  | DHCN4            | 3,3526 | 0,93536 | 0,521 | 0,807 |
|  | DHCN5            | 2,8333 | 1,10034 | 0,534 | 0,809 |
|  | $\alpha = 0,819$ |        |         |       |       |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

Kết quả cho thấy các nhân tố đều có ý nghĩa thống kê vì hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo thì mô hình bao gồm 7 nhân tố là: (1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo; (3) Cơ sở vật chất và chi phí học tập; (4) Nỗ lực giao tiếp; (5) Cơ hội nghề nghiệp; (6) Bản thân cá nhân; (7) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng. Các nhân tố này sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

### Phân tích nhân tố khám phá EFA cho 7 biến độc lập

- Kiểm định Barlett: Sig = 0.000 < 0,5: Các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.
- Hệ số KMO = 0,836 > 0,5: phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu.
- Có 7 nhân tố được rút trích từ phân tích EFA với:
  - + Giá trị Eigen Values của các nhân tố > 1: đạt yêu cầu.
  - + Giá trị tổng phương sai trích = 65,986% > 50%: phân tích nhân tố khám phá đạt yêu cầu.
- Như vậy 7 nhân tố được rút trích này giải thích cho 65,986% biến thiên của dữ liệu.
- + Khác biệt về hệ số tải nhân tố của các biến quan sát giữa các nhân tố đều > 0,5 cho thấy các nhân tố có sự khác biệt rất cao.

**Bảng 2: Kết quả phân tích EFA các biến độc lập**

| Biến quan sát | Nhân tố |   |       |       |       |       |       | Tên nhân tố                       |
|---------------|---------|---|-------|-------|-------|-------|-------|-----------------------------------|
|               | 1       | 2 | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     |                                   |
| DTDH1         |         |   |       |       |       |       | 0,861 | Danh tiếng                        |
| DTDH2         |         |   |       |       |       |       | 0,834 |                                   |
| CTDT1         | 0,796   |   |       |       |       |       |       | Chương trình đào tạo              |
| CTDT2         | 0,741   |   |       |       |       |       |       |                                   |
| CTDT3         | 0,770   |   |       |       |       |       |       |                                   |
| CTDT4         | 0,749   |   |       |       |       |       |       |                                   |
| CTDT5         | 0,560   |   |       |       |       |       |       |                                   |
| CSQT1         |         |   | 0,684 |       |       |       |       | Cơ sở vật chất và chi phí học tập |
| CSQT2         |         |   | 0,611 |       |       |       |       |                                   |
| CSQT3         |         |   | 0,573 |       |       |       |       |                                   |
| CSQT4         |         |   | 0,767 |       |       |       |       |                                   |
| CSQT5         |         |   | 0,802 |       |       |       |       |                                   |
| NLGT1         |         |   |       |       |       | 0,592 |       | Nỗ lực giao tiếp                  |
| NLGT2         |         |   |       |       |       | 0,705 |       |                                   |
| NLGT3         |         |   |       |       |       | 0,602 |       |                                   |
| NLGT4         |         |   |       |       |       | 0,631 |       |                                   |
| CHNN1         |         |   |       | 0,558 |       |       |       | Cơ hội nghề nghiệp                |
| CHNN2         |         |   |       | 0,768 |       |       |       |                                   |
| CHNN3         |         |   |       | 0,737 |       |       |       |                                   |
| CHNN4         |         |   |       | 0,598 |       |       |       |                                   |
| BTNN1         |         |   |       |       | 0,810 |       |       | Bản thân cá nhân                  |
| BTNN2         |         |   |       |       | 0,788 |       |       |                                   |

|                             |               |              |              |              |              |              |              |  |
|-----------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--|
| BTNN3                       |               |              |              |              | 0,717        |              |              |  |
| DHCN1                       |               | 0,768        |              |              |              |              |              | Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng |
| DHCN2                       |               | 0,814        |              |              |              |              |              |  |
| DHCN3                       |               | 0,782        |              |              |              |              |              |  |
| DHCN4                       |               | 0,687        |              |              |              |              |              |  |
| DHCN5                       |               | 0,694        |              |              |              |              |              |  |
| <b>Eigen value</b>          | <b>8,028</b>  | <b>3,158</b> | <b>1,920</b> | <b>1,578</b> | <b>1,430</b> | <b>1,210</b> | <b>1,153</b> |  |
| <b>Phương sai trích (%)</b> | <b>47,583</b> |              |              |              |              |              |              |  |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

**Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc:** Quyết định chọn trường đại học:

Thang đo về *Quyết định chọn trường đại học* dùng để đo lường Quyết định chọn trường đại học của học sinh tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có 4 biến quan sát:

- Hệ số tải nhân tố đều >0,5 đảm bảo sự phân biệt giữa các nhân tố.
- Hệ số KMO = 0,628 > 0,5 phân tích nhân tố là cần thiết cho dữ liệu.
- Thống kê Chi-square của kiểm định Barlett đạt mức ý nghĩa là 0,000. Do vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích đạt 47,583% thể hiện rằng một nhân tố rút ra giải thích được 47,583% biến thiên của dữ liệu nên thang đo rút ra được chấp nhận. Rút trích nhân tố với Eigenvalue = 1,903 đạt yêu cầu.

**Bảng 3: Kết quả phân tích EFA các biến phụ thuộc**

| STT                         | Biến quan sát | Nhân tố       | Tên nhân tố                    |
|-----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|
|                             |               | 1             |                                |
| 1                           | QDCT1         | 0,528         | Quyết định chọn trường đại học |
| 2                           | QDCT2         | 0,833         |                                |
| 3                           | QDCT3         | 0,690         |                                |
| 4                           | QDCT4         | 0,674         |                                |
| Eigen value                 |               | 1,903         |                                |
| <b>Phương sai trích (%)</b> |               | <b>47,583</b> |                                |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

### Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy được tiến hành với 7 biến độc lập là 1) Danh tiếng; (2) Chương trình đào tạo; (3) Cơ sở vật chất và chi phí học tập; (4) Năng lực giao tiếp; (5) Cơ hội nghề nghiệp; (6) Bản thân cá nhân; (7) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng và 1 biến phụ thuộc là Quyết định chọn trường đại học sử dụng phương pháp Enter.

Phương trình hồi quy đa biến có dạng:

$$QDCT = B_0 + B_1*CTDT + B_2*DHCN + B_3*CSQT + B_4*CHNN + B_5*BTCN + B_6*NLGT + B_7*DTDH + c_i$$

Đánh giá độ phù hợp của mô hình:

**Bảng 4: Bảng chỉ tiêu đánh giá độ phù hợp của mô hình**

| Mô hình | R     | R <sup>2</sup> | R <sup>2</sup> hiệu chỉnh | Độ lệch chuẩn | Hệ số Durbin-Watson |
|---------|-------|----------------|---------------------------|---------------|---------------------|
| 1       | 0,666 | 0,443          | 0,417                     | 0,41272       | 1,954               |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

- Như kết quả phân tích thì mô hình nghiên cứu có  $R^2$  hiệu chỉnh 0,417 nghĩa là 41,7% sự biến thiên của Quyết định chọn trường được giải thích bởi sự biến thiên của các thành phần như: (1) Bản thân cá nhân; (2) Định hướng cá nhân; (5) Chương trình đào tạo.

- Còn các nhân tố (3) Cơ sở vật chất và chi phí học tập; (4) Nỗ lực giao tiếp; (6) Danh tiếng; (7) Sự định hướng của các cá nhân có ảnh hưởng, ở bảng số 6 có sig > 0,5% nên không ảnh hưởng đến Quyết định chọn trường.

### Kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình

**Bảng 5: Bảng kiểm định độ phù hợp của mô hình**

| Mô hình |         | Tổng bình phương | df  | Bình phương trung bình | F      | Mức ý nghĩa |
|---------|---------|------------------|-----|------------------------|--------|-------------|
| 1       | Hồi quy | 20,076           | 7   | 2,868                  | 16,837 | 0,000       |
|         | Phần dư | 25,211           | 148 | 0,170                  |        |             |
|         | Tổng    | 45,287           | 155 |                        |        |             |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

Với giả thuyết  $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = \beta_5 = \beta_6 = \beta_7 = 0$  (tất cả hệ số hồi quy bằng 0)

- Giá trị Sig(F) = 0,000 < mức ý nghĩa 5%: giả thuyết  $H_0$  bị bác bỏ. Điều đó có ý nghĩa là sự kết hợp của các biến độc lập hiện có trong mô hình có thể giải thích được sự biến thiên của biến phụ thuộc. Mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng là phù hợp với tập dữ liệu hiện có.

- Sig( $\beta_1; \beta_2; \beta_5$ ) có hệ số hồi quy có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5% nên các biến độc lập tương ứng (1) Bản thân cá nhân; (2) Định hướng cá nhân và (5) Chương trình đào tạo có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

- Sig( $\beta_3; \beta_4; \beta_6; \beta_7$ ) có hệ số hồi quy không có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 5%.

### Phương trình hồi quy và ý nghĩa các hệ số hồi quy:

**Bảng 6: Bảng thông số thống kê của từng biến trong mô hình hồi quy**

| Mô hình | Hệ số không chuẩn hóa |               | Hệ số chuẩn hóa | Giá trị t | Mức ý nghĩa | Thông kê đa cộng tuyến |       |       |
|---------|-----------------------|---------------|-----------------|-----------|-------------|------------------------|-------|-------|
|         | B                     | Độ lệch chuẩn | Beta            |           |             | Dung sai               | VIF   |       |
| 1       | Hằng số               | 0,888         | 0,312           |           | 2,842       | 0,005                  |       |       |
|         | CTDT                  | 0,159         | 0,068           | 0,190     | 2,353       | 0,020                  | 0,575 | 1,740 |
|         | DHCN                  | 0,159         | 0,047           | 0,222     | 3,395       | 0,001                  | 0,877 | 1,141 |
|         | CSQT                  | -0,002        | 0,067           | -0,002    | 0,026       | 0,980                  | 0,547 | 1,827 |
|         | CHNN                  | 0,036         | 0,066           | 0,047     | 0,547       | 0,585                  | 0,516 | 1,939 |
|         | BTNN                  | 0,314         | 0,061           | 0,385     | 5,137       | 0,000                  | 0,671 | 1,490 |
|         | NLGT                  | 0,088         | 0,072           | 0,098     | 1,234       | 0,219                  | 0,591 | 1,692 |
|         | DTDH                  | 0,057         | 0,046           | 0,079     | 1,253       | 0,212                  | 0,952 | 1,050 |

**Biến phụ thuộc: QDCT**

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

Phương trình hồi quy rút ra được:

$$QDCT = 0,888 + 0,159 * CTDT + 0,159 * DHCN + 0,314 * BTNN + e_i$$

Sử dụng phương pháp LSD, đây là phép kiểm định dùng kiểm định lần lượt cho từng cặp trung bình nhóm của kiểm định Post-Hoc test để thực hiện kiểm định sâu ANOVA nhằm

kiểm định giả thuyết  $H_1$ : yếu tố thời gian bắt đầu đưa ra quyết định chọn trường ĐH – CĐ của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có ảnh hưởng đến các yếu tố quyết định chọn trường đại học là như nhau.

Kết quả kiểm định phương sai như sau:

**Bảng 7: Các đại lượng thống kê mô tả**

|                       | N          | Trung bình    | Độ lệch chuẩn  | Độ tin cậy 95% |               |
|-----------------------|------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
|                       |            |               |                | Giới hạn dưới  | Giới hạn trên |
| Hiện không có dự định | 18         | 3.7178        | 0.68540        | 3.4369         | 4.1186        |
| Từ lớp 10             | 24         | 4.0729        | 0.43288        | 3.8901         | 4.2557        |
| Từ lớp 11             | 26         | 4.1346        | 0.48078        | 3.9404         | 4.3288        |
| Từ lớp 12             | 88         | 3.8892        | 0.53720        | 3.7754         | 4.0030        |
| <b>Tổng</b>           | <b>156</b> | <b>3.9455</b> | <b>0.54053</b> | <b>3.8600</b>  | <b>4.0310</b> |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

Qua kết quả của bảng phân tích trên ta thấy có sự khác biệt giữa các lớp khi quyết định chọn trường đại học, từ lớp 11 có độ trung bình cao nhất 4.1346. Tuy nhiên đó chỉ là dựa vào thống kê mô tả, cụ thể hơn ta xem bảng sau:

**Bảng 8: Kiểm định Levene**

|      | Levene Statistic | df1 | df2 | Sig. |
|------|------------------|-----|-----|------|
| QDCT | 2.398            | 3   | 152 | .070 |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)

Qua kết quả phân tích phương sai thu được Sig. = 0.070 lớn hơn mức ý nghĩa 0.05 nên chấp nhận giả thuyết  $H_0$  hay nói cách khác, phương sai đồng nhất, có nghĩa là phương sai quyết định chọn trường đối với các dự định lựa chọn không có sự khác biệt, đủ ý nghĩa thống kê.

**Bảng 9: Kết quả kiểm định Anova**

|      |                           | Tổng bình phương (SS) | Bậc tự do (df) | Bình phương trung bình (MS) | Giá trị thống kê (F) | Hệ số Sig. |
|------|---------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------------|----------------------|------------|
| QDCT | Khác biệt giữa các nhóm   | 2.105                 | 3              | .702                        | 2.470                | 0.064      |
|      | Khác biệt trong từng nhóm | 43.182                | 152            | .284                        |                      |            |
|      | Tổng                      | 45.287                | 155            |                             |                      |            |

(Nguồn: Xử lý số liệu từ SPSS)



Kết quả kiểm định Anova ở bảng trên cho thấy hệ số Sig lớn hơn mức ý nghĩa 0.05 nên chấp nhận thuyết  $H_0$ , tức không có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của mức độ đồng ý với yếu tố quyết định chọn trường.

## **KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ**

### **Kết luận**

Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về quyết định chọn trường của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Dựa trên những cơ sở lý thuyết của các tác giả nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá những nhân tố tác động đến quyết định chọn trường của học sinh THPT và đã chỉ ra được những nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường. Kết quả khảo sát cho thấy, quyết định chọn trường của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chịu tác động của 3 yếu tố: Bản thân cá nhân; Định hướng cá nhân và Chương trình đào tạo. Trong 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học mà nhóm tác giả đã nghiên cứu thì nhân tố bản thân cá nhân là nhân tố có tác động mạnh nhất, kết quả này tương đồng với kết quả của Nguyễn Văn Tài & các tác giả (2011)

Tóm lại mô hình hồi quy chuẩn hóa Quyết định chọn trường của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu có dạng:

$$QDCT = 0,888 + 0,159 * CTDT + 0,159 * DHCN + 0,314 * BTNN + ei$$

Trong đó mô hình hồi quy có hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 41,7%, với mức ý nghĩa  $< 0.05$ , chúng tỏ có độ phù hợp của mô hình với dữ liệu tuy nhiên tỷ lệ % này chưa cao, giải thích được 41,7% cho bộ dữ liệu khảo sát. Các giả thuyết đưa ra đều có sự chấp nhận.

### **Hàm ý quản trị**

Dựa vào kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả xin có một số hàm ý quản trị như sau:

#### **• Đa dạng ngành nghề đào tạo**

- Đa dạng hóa các ngành học bắt nhịp chung với xu thế của xã hội và toàn thế giới, các ngành học sẽ đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của địa phương cũng như của toàn xã hội. Các ngành học càng đa dạng, phù hợp với niềm đam mê, sở thích, năng lực của học sinh thì đây là sự lựa chọn hàng đầu của các em học sinh. Bên cạnh đó, ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng cao cũng là một lợi thế để các em học sinh lựa chọn trường đại học. Hiện nay các ngành học có xu thế được dự báo trong 5 năm tới ở Việt Nam nghiêng về mảng dịch vụ như ngành công nghệ thông tin, ngành marketing, ngành du lịch quản lý khách sạn, ngành Y, bác sĩ, điều dưỡng và ngành giáo dục.

- Trường đại học cần khai thác tối đa lợi thế của một trường đại học địa phương với vị trí địa lý gần nhà, thuận lợi cho việc đi lại và học tập của người học. Một trường đại học gần nơi cư trú của học sinh sẽ tạo được rất nhiều sự thuận lợi như sự quan tâm của gia đình, mức chi phí của sinh hoạt và học tập, các cơ hội nghề nghiệp cũng như tâm lý sinh viên. Thêm vào đó, nếu chi phí sinh hoạt học tập ở mức trung bình, học phí trung bình càng tạo điều kiện hơn cho các tân sinh viên có hoàn cảnh phù hợp lựa chọn.

#### **• Xây dựng chương trình đào tạo mang tính ứng dụng và quốc tế hóa.**

- Trường đại học cần có chương trình đào tạo có nền tảng kiến thức tốt, chương trình đào tạo theo hướng tăng giờ thực hành, giảm lý thuyết. Các môn học chuyên ngành phải được tiếp cận thực tế và thực hành cụ thể thông qua mô phỏng, phòng thực hành, các máy móc công nghệ chuyên dụng. Để đạt được những yêu cầu trên, các Trường đại học cần:

- Xây dựng chương trình đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng và thỏa mãn các yêu cầu tuyển dụng của các công ty sử dụng lao động. Chương trình đào tạo nên thiên về thực hành, thực nghiệm và phải trang bị cho người học các kỹ năng làm việc hiệu quả.

- Chương trình đào tạo gắn kết với trải nghiệm doanh nghiệp thông qua các buổi tham quan tìm hiểu môi trường làm việc tại các doanh nghiệp. Khi sinh viên được trải nghiệm thực tế các em sẽ tự tin hơn về chuyên môn của chính bản thân mình. Kết hợp với các kỹ năng có sẵn các em sẽ đáp ứng được yêu cầu của công việc. Thông qua trải nghiệm các doanh nghiệp cũng là cơ hội để sinh viên có cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

- Chương trình đào tạo có hệ thống các kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình.... Một trong những yêu cầu của các công ty tuyển dụng hiện nay là đòi hỏi các sinh viên ngoài các điều kiện cần về kiến thức ra thì điều kiện đủ là các kỹ năng làm việc. Một chương trình đào tạo kết hợp được các kỹ năng mềm sẽ tạo rất nhiều điều kiện thuận lợi cho sinh viên.

### **Khuyến nghị**

Do đây là dạng nghiên cứu ứng dụng được nhóm thực hiện dành riêng cho Trường đại học tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nên không thể so sánh kết quả với các nghiên cứu đã công bố. Ngoài ra, có thể do hạn chế về thông tin, không gian và thời gian thực hiện nên nghiên cứu chỉ có thể nhận diện và tìm hiểu ảnh hưởng của một số yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường đại học. Các hạn chế nêu trên cũng đã mở ra hướng nghiên cứu tiếp theo về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường đại học của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trường đại học Bà Rịa Vũng Tàu nên thường xuyên tiến hành các nghiên cứu cùng dạng với nghiên cứu này với quy mô và không gian khảo sát lớn hơn nhằm hoàn thiện hơn các thang đo lường, mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường đại học Bà Rịa Vũng Tàu của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

#### **Tiếng Việt:**

[1]. Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh trung học phổ thông”, *Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ*(số15-2009), ĐHQGTP.HCM.

[2]. Nguyễn Minh Hà & Các tác giả (2011), Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sinh viên chọn Trường Đại học Mở TP.HCM, Đề tài nghiên cứu khoa học thuộc Trường Đại học Mở TP.HCM.

[3]. Nguyễn Phương Toàn (2011), *Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến việc chọn trường của học sinh lớp 12 trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn thạc sỹ, Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục – ĐHQG Hà Nội.

[4]. PGS.TS Nguyễn Văn Tài và các tác giả (2011), *Hệ thống thứ bậc động cơ chọn ngành học tại đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn.

#### **Tiếng Anh:**

[5]. Joseph Sia Kee Ming (2010), “Institutional Factors Influencing Students’ College Choice Decision in Malaysia: A Conceptual Framework”, *International Journal of Business and Social Science*, Vol. 1 No. 3; December 2010

[6]. Russayani ISMAIL (2010), *Factors affecting choice for education destination: A case study of international students at Universiti Utara Malaysia*, Department of Economics, College of Arts and Sciences UNIVERSITI UTARA MALAYSIA.